

**CÔNG TY CPCK SÀI GÒN – HÀ NỘI**  
**SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.,**

Số/Ref: 290 /2020/CV - SHS  
(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
năm 2019 đã được kiểm toán)  
(Ref: Information disclosure of  
Audited Financial Statements of 2019)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020  
Hanoi, March 30th, 2020

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Ha Noi Stock Exchange**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên công ty/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội/ *Sai Gon - Ha Noi Securities JSC.*,
2. Mã chứng khoán/ *Securities Code*: SHS
3. Mã thành viên/ *Member code*: 069
4. Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Tầng 1-5, Toà nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*1st -5th Floors, Unimex Hanoi Building, No. 41, Ngo Quyen road, Hoan Kiem district, Hanoi city.*
5. Điện thoại/ *Telephone*: 024.38.181888 Fax/ *Fax*: 024.38.181688
6. Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokesman*: Vũ Đức Tiên – Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/*Vu Duc Tien – General Director/ Legal Representative*
7. Loại thông tin công bố/ *Information disclosure type*: định kỳ/*periodicity*
8. Nội dung của thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:
  - 8.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán phát hành vào ngày 23/03/2020 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC/*Information disclosure of Audited Financial Statements of 2019 issued on March 23<sup>th</sup>, 2020 by AASC Auditing Firm Co., Ltd.*
  - 8.2. Giải trình vấn đề cần nhấn mạnh trên Báo cáo của Kiểm toán viên/*Explain the issue to be emphasized on the Auditor's Report*:

***Ý kiến của Kiểm toán viên/Auditors' Opinions:***

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi/*We note readers to Note 6 - "Short-term receivables" section on Notes to the Financial Statements, accordingly, the figures presented in the Financial Statements may change based on the final judgment of the Supreme People's Court. This emphasis should not change our overall acceptance opinion.*

***Giải trình của SHS/SHS's explanation:***



Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa SHS và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 11/09/2017, Công ty đã gửi đơn đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và đang được Tòa án nhân dân tối cao giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao/This is an amount of receivables related to the lawsuit between the Company and Agricultural Products and Materials Joint Stock Company about the handling of collateral assets for margin lending. On September 11th, 2017, the Company submitted a petition in accordance with cassation procedures and is being handled by the Supreme People's Court in accordance with the law. On January 06th, 2020, the Company received a notice from the Supreme People's Court to answer the Court's receipt of the Company's application for consideration of review of cassation procedures and will notify the Company again when there is a final conclusion. With the documents submitted by the Company to the Court, the Board of Management believes that the outcome of the lawsuit may be changed and the figures presented in the Financial Statements accordingly may change based on the final ruling of the Supreme People's Court.

**8.3. Giải trình theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK/Explanation as prescribed in Clause 4, Article 11 of Circular No. 155/2015/TT-BTC dated October 6, 2015 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market:**

a. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2018/Explanation for 2019's profit after tax changes from 10% or more compared to 2018's profit after tax:

TT/No.	Nội dung/Content	2019	2018	Thay đổi/Changes	
				Số tiền/Amount	%
1	Doanh thu hoạt động/Operating revenue	1.067.385.014.657	1.243.592.620.311	-176.207.605.654	-14%
2	Chi phí hoạt động/Operating revenue	459.790.406.862	581.125.941.487	-121.335.534.625	-21%
3	Chi phí quản lý/Management expenses	66.611.003.094	53.102.391.889	13.508.611.205	25%
4	Chênh lệch thu nhập và chi phí tài chính/ Difference in financial income and expenses	-230.892.423.565	-199.479.233.389	-31.413.190.176	16%
5	Chênh lệch thu nhập và chi phí khác/ Difference in other income and expenses	1.947.818.998	802.780.525	1.145.038.473	143%

6	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax</b>	<b>312.039.000.134</b>	<b>410.687.834.071</b>	<b>-98.648.833.937</b>	<b>-24%</b>
7	Chi phí thuế TNDN/Income tax	57.400.731.698	52.606.911.247	4.793.820.451	9%
8	<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN/ Accounting profit after tax</b>	<b>254.638.268.436</b>	<b>358.080.922.824</b>	<b>-103.442.654.388</b>	<b>-29%</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 là 254.638.268.436 đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 là 358.080.922.824 đồng, tức giảm 103.442.654.388 đồng tương đương giảm 29%. Nguyên nhân chủ yếu là do TTCKVN năm 2019 kém thuận lợi hơn so với năm 2018/2019's profit after tax was VND254,638,268,436 while 2018's profit after tax was VND358,080,922,824, decreasing VND103,442,654,388 or 29%. The main reason is that Vietnam stock market in 2019 was less favorable than 2018.

b. Các giải trình khác/Other explanations: Không có/None.

9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công tin/The website's address of the disclosures: <https://www.shs.com.vn/News/2020330/1010328/shs-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-va-bao-cao-ty-le-an-toan-tai-chinh-nam-2019-duoc-kiem-toan.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility to the law.

Trân trọng/Best regards./.

**Tài liệu kèm theo/Attached documents:**

- BCTC năm 2019 đã được kiểm toán/Audited Financial Statements of 2019.

**Recipients:**

- Như trên /As stated above;  
- Lưu VT, P.PC&QTRR/Kept at Archives and L&R management department.

**CÔNG TY CPCK SÀI GÒN – HÀ NỘI**  
**SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,**



**VŨ ĐỨC TIẾN**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL DIRECTOR**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-48
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-48



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/01/2020
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2019
Ông Mai Anh Chính	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 15/11/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



*[Handwritten signature in blue ink]*

*[Handwritten signature in blue ink]*

**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.989.907.588.500</b>	<b>4.773.903.146.557</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>5.982.620.174.098</b>	<b>4.769.306.051.715</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.052.419.267.919	838.785.387.863
111.1	1.1 Tiền		1.052.419.267.919	838.785.387.863
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.270.103.498.366	1.006.453.343.406
114	2. Các khoản cho vay	5	1.647.839.423.627	2.051.008.965.835
115	3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	300.000.000.000	-
117	4. Các khoản phải thu	6	47.668.983.400	93.173.312.756
117.1	4.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	50.807.500.000
117.2	4.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		47.668.983.400	42.365.812.756
117.3	4.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		47.668.983.400	42.365.812.756
118	5. Trả trước cho người bán	7	2.247.585.608	741.970.854
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	2.059.380.600.595	1.152.128.250.233
122	7. Các khoản phải thu khác	6	45.021.531.845	59.862.400.297
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(442.060.717.262)	(432.847.579.529)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.287.414.402</b>	<b>4.597.094.842</b>
131	1. Tạm ứng		6.605.055.591	3.041.944.389
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	267.329.831	237.121.841
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	412.278.980	1.315.278.612
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>82.769.951.720</b>	<b>95.057.343.675</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.426.059.066</b>	<b>2.911.082.500</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.426.059.066	2.874.075.323
222	- Nguyên giá		31.441.199.258	31.459.531.443
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.015.140.192)	(28.585.456.120)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	37.007.177
228	- Nguyên giá		31.196.229.207	31.196.229.207
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.196.229.207)	(31.159.222.030)
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>78.343.892.654</b>	<b>92.146.261.175</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	890.532.343	897.532.343
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	58.197.258.349	74.761.131.339
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	19.256.101.962	16.487.597.493
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.072.677.540.220</b>	<b>4.868.960.490.232</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.380.341.789.038</b>	<b>3.003.646.101.986</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>3.374.023.210.957</b>	<b>1.271.429.315.273</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	988.000.000.000	546.980.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		988.000.000.000	546.980.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	17	950.000.000.000	150.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		345.340.035	1.933.932.035
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	59.135.976	22.644.494.436
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.961.500.000	1.655.600.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.438.863.837	45.588.288.300
323	7. Phải trả người lao động		11.624.933.886	2.998.902.021
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		379.279.297	296.220.507
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	78.374.868.256	65.489.100.310
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20	1.266.400.629.532	405.561.401.617
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	19.202.991.772	9.412.507.681
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.235.668.366	18.868.868.366
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>6.318.578.081</b>	<b>1.732.216.786.713</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	17	-	1.721.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn	16	14.025.690	14.025.690
352	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20	25.000.000	25.000.000
356	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	6.279.552.391	11.177.761.023
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.692.335.751.182</b>	<b>1.865.314.388.246</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>2.692.335.751.182</b>	<b>1.865.314.388.246</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.295.262.472.800	1.125.489.636.800
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.072.682.010.000	1.053.956.740.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.072.682.010.000	1.053.956.740.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		222.580.462.800	71.532.896.800
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		48.863.340.849	29.901.717.464
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		48.863.340.849	29.901.717.464
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		299.346.596.684	680.021.316.518
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		340.550.702.961	681.893.377.170
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(41.204.106.277)	(1.872.060.652)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.072.677.540.220</b>	<b>4.868.960.490.232</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		207.268.201	105.395.674
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	841.851.110.000	572.659.310.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	24	1.501.490.000	1.501.490.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		-	8.025.000.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	179.531.730.000	108.924.040.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	26.232.263.140.000	23.818.185.330.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		21.105.570.290.000	18.635.568.100.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.109.444.650.000	2.836.585.260.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.814.684.440.000	2.012.928.610.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		50.000.000.000	50.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		152.563.760.000	283.103.360.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	960.385.460.000	836.895.610.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		740.054.780.000	631.803.410.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		205.035.000.000	205.092.200.000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		15.295.680.000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28	157.948.760.000	277.880.837.800

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
026	4. Tiền gửi của khách hàng	29	640.275.385.374	558.016.415.263
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		440.076.755.463	264.543.388.401
028	4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		195.589.127.600	277.880.837.800
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.609.502.311	15.592.189.062
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	635.665.883.063	542.424.226.201
031.1	5.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		635.107.914.454	536.854.311.664
031.2	5.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		557.968.609	5.569.914.537
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	4.609.502.311	15.592.189.062



Nguyễn Thị Thủy  
Người lập



Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		325.334.482.231	484.647.097.181
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	308.597.466.757	457.894.267.236
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	33.b)	(24.491.043.155)	(718.293.399)
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c)	41.228.058.629	27.471.123.344
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c)	425.503.987.684	375.127.431.396
04	1.3 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	33.c)	3.774.246.575	-
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		128.053.138.116	245.847.834.316
07	1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		126.918.670.182	50.150.000.000
08	1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		34.110.544.513	59.661.895.628
09	1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		14.540.334.446	18.710.377.182
10	1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		8.406.237.262	8.325.280.304
11	1.9 Thu nhập hoạt động khác	33.d)	743.373.648	1.122.704.304
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>1.067.385.014.657</b>	<b>1.243.592.620.311</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		66.582.614.774	148.479.403.879
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	50.584.111.108	126.713.145.150
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b)	14.841.002.470	20.433.251.472
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.157.501.196	1.333.007.257
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		229.331.688.430	196.710.033.029
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		7.489.793.466	6.053.535.290
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		112.282.782.564	176.783.367.079
28	2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.210.853.909	-
29	2.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		706.686.378	2.686.919.122
30	2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		10.670.343.319	14.615.129.488
31	2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		9.167.497.623	12.574.063.869
32	2.9 Chi phí các dịch vụ khác	34	21.348.146.399	23.223.489.731
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>459.790.406.862</b>	<b>581.125.941.487</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>35</b>		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.115.765.920	3.247.133.001
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>3.115.765.920</b>	<b>3.247.133.001</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>36</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		230.077.492.225	202.726.366.390
55	4.2 Chi phí tài chính khác		3.930.697.260	-
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>234.008.189.485</b>	<b>202.726.366.390</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>37</b>	<b>66.611.003.094</b>	<b>53.102.391.889</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>310.091.181.136</b>	<b>409.885.053.546</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		1.954.319.000	1.070.955.752
72	8.2 Chi phí khác		6.500.002	268.175.227
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>1.947.818.998</b>	<b>802.780.525</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>312.039.000.134</b>	<b>410.687.834.071</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		351.371.045.759	431.839.378.942
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(39.332.045.625)	(21.151.544.871)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>38</b>	<b>57.400.731.698</b>	<b>52.606.911.247</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.1	62.298.940.330	52.750.569.927
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38.2	(4.898.208.632)	(143.658.680)
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>254.638.268.436</b>	<b>358.080.922.824</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	1.359	2.746


Nguyễn Thị Thủy  
Người lập

Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởngVũ Đức Tiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		312.039.000.134	410.687.834.071
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		236.214.521.564	214.998.070.378
03	- Khấu hao tài sản cố định		998.748.434	834.803.386
04	- Các khoản dự phòng		9.213.137.733	14.994.124.513
06	- Chi phí lãi vay		230.077.492.225	202.726.366.390
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.074.856.828)	(3.557.223.911)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		14.841.002.470	3.432.336.472
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		14.841.002.470	3.432.336.472
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		24.491.043.155	718.293.399
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		24.491.043.155	718.293.399
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(501.033.750.510)	(431.375.024.374)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(302.982.200.585)	(295.884.917.661)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		403.169.542.208	276.663.430.487
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(300.000.000.000)	148.592.871.859
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		50.807.500.000	(50.769.008.700)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(5.303.170.644)	(15.485.063.371)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(906.946.450.362)	(117.806.186.160)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		14.840.868.452	(7.110.105.705)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(6.361.823.661)	29.938.006.489
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		32.850.163.797	(50.354.427.448)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		17.466.872.622	11.563.250.022
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(82.054.737.086)	(49.388.864.829)
44	- Lãi vay đã trả		(250.041.888.076)	(161.853.763.241)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(24.090.973.214)	97.397.904.179
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		83.058.790	59.979.762
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(1.393.627.707)	(4.998.872.811)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		8.626.031.865	(11.004.353.114)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		858.923.283.091	(229.270.367.707)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.000.000	1.444.689.115
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.675.200.000)	(3.109.225.540)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.551.816.813	198.461.509.946

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.513.725.000)	(1.431.457.350)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		959.090.908	310.090.910
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.115.765.920	3.247.133.001
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.561.131.828</b>	<b>2.125.766.561</b>
	<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		906.285.396.000	6.598.972.811
73	2. Tiền vay gốc		19.885.051.179.366	7.298.763.174.874
73.2	3 Tiền vay khác		19.885.051.179.366	7.298.763.174.874
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.365.031.179.366)	(6.753.093.881.402)
74.3	4.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(20.365.031.179.366)	(6.753.093.881.402)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(300.784.464.585)	(15.835.730)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>125.520.931.415</b>	<b>552.252.430.553</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>213.633.880.056</b>	<b>752.839.707.060</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>838.785.387.863</b>	<b>85.945.680.803</b>
101.1	- Tiền		838.785.387.863	85.945.680.803
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>1.052.419.267.919</b>	<b>838.785.387.863</b>
103.1	- Tiền		1.052.419.267.919	838.785.387.863

Nguyễn Thị Thủy  
Người lập

Trần Sỹ Tiên  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		46.644.424.552.681	75.390.478.761.848
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(47.018.941.270.040)	(74.036.533.162.612)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		475.848.408.870	(1.674.059.684.917)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(8.090.034.649)	(10.532.112.307)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.755.151.118.282	3.353.754.320.333
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.766.133.805.033)	(3.367.894.845.756)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>		<b>82.258.970.111</b>	<b>(344.786.723.411)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>558.016.415.263</b>	<b>902.803.138.674</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		558.016.415.263	902.803.138.674
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		264.543.388.401	252.206.200.535
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		277.880.837.800	649.145.274.500
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		15.592.189.062	1.451.663.639
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>29</b>	<b>640.275.385.374</b>	<b>558.016.415.263</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		640.275.385.374	558.016.415.263
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		440.076.755.463	264.543.388.401
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		195.589.127.600	277.880.837.800
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.609.502.311	15.592.189.062


Nguyễn Thị Thủy  
Người lập

Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởngVũ Đức Tiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Urnimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết:		1.000.310.000.000	1.125.489.636.800	125.179.636.800	-	1.169.772.836.000	1.125.489.636.800
1.2 Trữ dự trữ của cổ phần		1.000.000.000.000	1.053.956.740.000	53.956.740.000	-	1.018.725.270.000	1.053.956.740.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		310.000.000	71.532.896.800	71.222.896.800	-	151.047.566.000	71.532.896.800
3. Quỹ dự phòng tài chính		12.387.297.555	29.901.717.464	17.514.419.909	-	18.961.623.385	29.901.717.464
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		12.387.297.555	29.901.717.464	17.514.419.909	-	18.961.623.385	29.901.717.464
5. Lợi nhuận chưa phân phối		68.882.003.841	-	-	68.882.003.841	-	-
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		371.969.233.512	680.021.316.518	358.080.922.824	50.028.839.818	254.638.268.436	680.021.316.518
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		352.689.749.293	681.893.377.170	379.232.467.695	50.028.839.818	295.970.314.061	681.893.377.170
		19.279.484.219	(1.872.060.652)	(21.151.544.871)	-	(39.332.045.625)	(1.872.060.652)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.465.935.832.463</b>	<b>1.865.314.388.246</b>	<b>518.289.399.442</b>	<b>118.910.843.659</b>	<b>1.462.334.351.206</b>	<b>1.865.314.388.246</b>

**H. Thu nhập toàn diện khác**

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	68.882.003.841
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.882.003.841</b>

(\*) Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình mua chon cho người lao động của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội theo báo cáo số 330/2019/CV-SHS, báo cáo số 329/2019/CV-SHS và báo cáo số 331/2019/CV-SHS ngày 08 tháng 04 năm 2019, Công văn số 2333/UBCK-QLKD ngày 11 tháng 04 năm 2019 về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Công ty được chấp thuận phát hành 101.872.527 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành chào bán cho các cổ đông hiện hữu là 70.263.783 cổ phiếu, giá phát hành: 12.000 đồng/cổ phiếu; và số lượng cổ phiếu được chia cổ tức năm 2017 là: 26.348.744 cổ phiếu; phát hành cho người lao động là 5.260.000 cổ phiếu, giá phát hành 12.000 đồng/cổ phiếu.



Nguyễn Thị Thủy  
Người lập

Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Hiền  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.072.682.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.072.682.010.000 đồng; tương đương 207.268.201 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 245/QĐ-TTGDHN từ ngày 17 tháng 06 năm 2009 với mã giao dịch là SHS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong thời gian qua, tình hình chung của Thị trường Chứng khoán Việt Nam sụt giảm liên tục dẫn đến tổng doanh thu và chi phí hoạt động của Công ty giảm so với năm trước.

Ngày 01/04/2018, Công ty chính thức thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB theo phương án hoán đổi cổ phiếu. Do đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay không thể so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## **2.4 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+1 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## **2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

### *a) Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**b) Nguyên tắc phân loại**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## **2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc báo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SIIB được phân bổ trong vòng 7 năm.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## **2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng mỗi giới chứng khoán... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.13 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, AFS được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL, AFS đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

*Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.16 . Các khoản thuế**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành /hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

**2.17 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>390.042.448</b>	<b>36.983.089.580.620</b>
- Cổ phiếu	66.872.448	979.514.125.620
- Trái phiếu	323.170.000	36.003.575.455.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>5.207.831.729</b>	<b>96.656.975.456.130</b>
- Cổ phiếu	5.014.849.749	73.873.527.499.810
- Trái phiếu	190.078.860	22.780.020.982.520
- Chứng khoán khác	2.903.120	3.426.973.800
	<b>5.597.874.177</b>	<b>133.640.065.036.750</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	55.644.272	48.231.185
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1.051.978.622.315	838.465.832.700
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	385.001.332	271.323.978
	<b>1.052.419.267.919</b>	<b>838.785.387.863</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	702.337.011.133	661.132.707.070	767.061.797.970	765.189.214.610
Cổ phiếu chưa niêm yết	287.407.854.670	267.533.291.296	116.138.367.248	96.264.128.796
Trái phiếu niêm yết	341.437.500.000	341.437.500.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	145.000.000.000	145.000.000.000
	<b>1.331.182.365.803</b>	<b>1.270.103.498.366</b>	<b>1.028.200.165.218</b>	<b>1.006.453.343.406</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>	-	-

**c) Các khoản cho vay**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	1.544.724.340.397	1.793.602.615.403
Hoạt động ứng trước tiền bán	103.115.083.230	257.406.350.432
	<b>1.647.839.423.627</b>	<b>2.051.008.965.835</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngõ Quyền,  
Phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	31/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>1.331.182.365.803</b>	<b>1.028.200.165.218</b>	<b>1.270.103.498.366</b>	<b>1.006.453.343.406</b>	<b>33.153.664.946</b>	<b>55.894.208.101</b>	<b>(94.232.532.383)</b>	<b>(77.641.029.913)</b>	<b>1.270.103.498.366</b>	<b>1.006.453.343.406</b>
Cổ phiếu, niên yết	702.337.011.133	767.061.797.970	661.132.707.070	765.189.214.610	-	55.894.208.101	(72.507.784.731)	(577.679.1461)	1.270.103.498.366	1.006.453.343.406
- SFB	137.065.831.349	137.065.831.349	120.814.044.000	133.824.787.200	-	-	(16.251.787.349)	(3.241.044.149)	120.814.044.000	133.824.787.200
- GVR	88.727.133.688	83.461.934.417	92.398.080.000	100.907.040.000	3.670.946.312	17.445.105.583	-	-	92.398.080.000	100.907.040.000
- RCC	52.895.611.009	52.895.611.009	57.500.000.000	62.100.000.000	4.664.388.991	9.204.388.991	-	-	57.500.000.000	62.100.000.000
- BSI	57.913.027.320	36.574.984.000	31.905.932.500	36.394.255.000	-	-	(4.007.094.820)	(189.719.000)	31.905.932.500	36.394.255.000
- VGC	-	63.227.761.251	-	65.945.890.000	-	2.618.088.749	-	-	-	65.945.890.000
- VRC	101.644.178.789	47.293.702.389	93.665.894.500	39.987.220.000	-	-	(7.778.284.282)	(7.216.483.389)	93.665.894.500	39.987.220.000
- Các cổ phiếu khác	284.091.228.978	246.531.942.555	264.648.756.070	326.030.022.410	23.125.397.365	26.626.624.778	(42.579.618.273)	(47.128.544.923)	264.648.756.070	326.030.022.410
Cổ phiếu ủy nhiệm yết	1.506.475.552	1.507.650.610	1.506.751.640	1.504.473.640	2.232.278	-	(1.956.170)	(3.176.970)	1.506.751.640	1.504.473.640
- Công ty CTCP Xây lắp đầu khí Hà Nội	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	-	-	-	-	1.503.750.000	1.503.750.000
- Các cổ phiếu khác	2.725.552	3.900.610	3.001.640	723.640	2.232.278	-	(1.956.170)	(3.176.970)	3.001.640	723.640
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	285.931.379.138	114.630.716.638	266.026.539.656	94.739.655.156	-	-	(21.622.791.482)	(198.710.61482)	2.660.59E+11	94.739.655.156
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nhà Trang	-	22.458.332.000	-	22.458.332.000	-	-	-	-	-	22.458.332.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	29.949.990.000	143.257.484.500	29.949.990.000	-	-	-	-	143.257.484.500	29.949.990.000
- Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm TCA	35.682.501.638	-	16.787.500.000	-	-	-	(18.895.001.638)	-	16.787.500.000	-
- Công ty CP Đông tử và Dịch vụ Công Mỹ Xuân	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-	-	-	-	-	84.000.000.000	-
- Các cổ phiếu khác	20.961.392.000	62.222.394.638	16.981.553.156	42.331.333.156	1.750.500.000	-	(2.727.789.844)	(19.871.061.482)	19.984.103.136	42.331.333.156
Trái phiếu niêm yết (**)	341.437.500.000	-	341.437.500.000	-	-	-	-	-	341.437.500.000	-
- Trái phiếu chính phủ đầu tư đời 14-2015	341.437.500.000	-	341.437.500.000	-	-	-	-	-	341.437.500.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thạch Lãng	-	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**đ) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành 05.11.19	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000	-
	<b>1.631.182.365.803</b>	<b>1.028.200.165.218</b>	<b>1.570.103.498.366</b>	<b>1.006.453.343.406</b>	<b>33.153.664.946</b>	<b>55.894.208.101</b>	<b>(94.232.532.383)</b>	<b>(77.641.029.213)</b>	<b>1.570.103.498.366</b>	<b>1.006.453.343.406</b>

(\*) Một số cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB đang được đánh giá giá trị thị trường theo báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không tìm thấy được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do chưa thu thập được 3 báo giá của công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá nên giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc.

(\*\*) Trái phiếu Chính phủ đầu thầu đợt 14/2015 có thời hạn 15 năm kể từ ngày phát hành là 28/02/2015 với lãi suất 7,5%/năm.

(\*\*\*) Trái phiếu Ngân hàng TM/CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 05/11/2019, ngày được thực hiện quyền chuyển nhượng 05/11/2021 với lãi suất 8,2%/năm.

001  
CỔ  
CH  
NG  
A  
1/1/19

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	50.807.500.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.594.246.575	820.000.000
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đảo hạn	-	5.440.876.714
Phải thu lãi hoạt động Margin	43.074.736.825	36.104.936.042
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.042.590.000.595	1.128.450.150.233
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	427.767.228.594	424.095.886.615
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	58.256.550.516	61.963.493.316
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	1.546.566.221.485	632.390.770.302
Phải thu hoạt động tư vấn	16.790.600.000	23.678.100.000
Phải thu khác	45.021.531.845	59.862.400.297
- Phải thu hoạt động đầu giá tự doanh	-	9.855.820.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Phải thu khác	14.951.548	5.000.000.000
	<u><u>2.152.071.115.840</u></u>	<u><u>1.305.163.963.286</u></u>

(\*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHIS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ DAI-ICHI Việt Nam	1.249.031.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	613.666.668	-
Các khoản ứng trước khác	384.887.940	741.970.854
	<u><u>2.247.585.608</u></u>	<u><u>741.970.854</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng năm nay		Dự phòng năm trước	
		Số đầu năm	Số trích lập	Số cuối năm	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	23.204.719.173	1.545.481.857	10.109.115.265	11.654.597.122	1.545.481.857
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	496.614.718.006	430.482.097.672	4.093.607.195	(4.989.584.727)	430.482.097.672
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	483.285.797.998	417.153.177.664	4.093.607.195	(4.989.584.727)	417.153.177.664
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	330.000.000	330.000.000	-	330.000.000	330.000.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	2.998.920.008	2.998.920.008
	<b>520.639.437.179</b>	<b>432.847.579.529</b>	<b>14.202.722.460</b>	<b>(4.989.584.727)</b>	<b>432.847.579.529</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Vật tư văn phòng	205.494.831	163.096.841
Công cụ, dụng cụ	61.835.000	74.025.000
	<u><b>267.329.831</b></u>	<u><b>237.121.841</b></u>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.414.165
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	140.025.000	134.085.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	20.203.348	12.320.000
Chi phí bảo trì máy móc, thiết bị chờ phân bổ	-	9.075.000
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	-	681.266.661
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	252.050.632	477.117.786
	<u><b>412.278.980</b></u>	<u><b>1.315.278.612</b></u>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập (*)	54.577.078.100	64.972.712.024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.056.588.059	1.695.994.359
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	434.233.219	472.233.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	43.665.411	118.520.415
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	733.087.851	1.057.051.541
Chi phí thuê văn phòng	-	4.368.367.796
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	812.437.939	1.947.578.095
Chi phí trả trước dài hạn khác	540.167.770	128.673.890
	<u><b>58.197.258.349</b></u>	<u><b>74.761.131.339</b></u>

(\*) Toàn bộ là lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty đã điều chỉnh thời gian phân bổ từ 10 năm thành 7 năm.

**11 . CAM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC****a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	<u><b>2.750.000</b></u>	<u><b>2.750.000</b></u>

**b) Dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	886.132.343	893.132.343
Đặt cọc khác	4.400.000	4.400.000
	<u><b>890.532.343</b></u>	<u><b>897.532.343</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2019	24.899.744.436	6.128.019.297	431.767.710	31.459.531.443
Mua trong năm	174.085.000	2.339.640.000	-	2.513.725.000
Thanh lý, nhượng bán	(419.612.070)	(2.081.392.115)	(31.053.000)	(2.532.057.185)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>24.654.217.366</b>	<b>6.386.267.182</b>	<b>400.714.710</b>	<b>31.441.199.258</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2019	24.559.814.872	3.850.866.150	174.775.098	28.585.456.120
Khấu hao trong năm	201.294.990	703.336.791	57.109.476	961.741.257
Thanh lý, nhượng bán	(419.612.070)	(2.081.392.115)	(31.053.000)	(2.532.057.185)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>24.341.497.792</b>	<b>2.472.810.826</b>	<b>200.831.574</b>	<b>27.015.140.192</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	339.929.564	2.277.153.147	256.992.612	2.874.075.323
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>312.719.574</b>	<b>3.913.456.356</b>	<b>199.883.136</b>	<b>4.426.059.066</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.633.395.807 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán, nguyên giá của tài sản này tại ngày 31/12/2019 là 31.196.229.207 đồng. Đến ngày 31/12/2019 các tài sản này đã khấu hao hết, trong đó khấu hao đã trích trong năm là 37.007.177 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	17.173.800.433	14.554.583.700
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.962.301.529	1.813.013.793
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.256.101.962</b>	<b>16.487.597.493</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**15 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	546.980.000.000	19.185.051.179.366	(18.744.031.179.366)	988.000.000.000
	<u>546.980.000.000</u>	<u>19.185.051.179.366</u>	<u>(18.744.031.179.366)</u>	<u>988.000.000.000</u>

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	543.000.000.000	276.980.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	51.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	294.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>988.000.000.000</u>	<u>546.980.000.000</u>

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 13 ngày đến 12 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 6%/năm đến 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	59.135.976	22.644.494.436
Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
	<u>73.161.666</u>	<u>22.658.520.126</u>

**b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	22.458.332.000
Phải trả cho người bán khác	73.161.666	200.188.126
	<u>73.161.666</u>	<u>22.658.520.126</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**17 - TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	01/01/2019		Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		31/12/2019	
	VND		Số vay trong kỳ	Tăng khác (*)	Số trả trong kỳ	Giảm khác (*)	VND	VND
<b>Nợ ngắn hạn</b>	150.000.000.000	-	600.000.000.000	1.446.000.000.000	(1.121.000.000.000)	(125.000.000.000)	950.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	117.000.000.000	-	(117.000.000.000)	-	-
- FIDES XIN ZHAO PRIVATE INVESTMENT TRUST 1	-	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-
- FIDES XIN MOI B&I PRIVATE INVESTMENT TRUST 3	-	-	-	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	-
- Tổ chức, cá nhân khác	150.000.000.000	-	600.000.000.000	429.000.000.000	(1.121.000.000.000)	(8.000.000.000)	50.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn</b>	1.721.000.000.000	-	100.000.000.000	194.000.000.000	(500.000.000.000)	(1.515.000.000.000)	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	100.000.000.000	72.000.000.000	-	(172.000.000.000)	-	-
- FIDES XIN ZHAO PRIVATE INVESTMENT TRUST 1	800.000.000.000	-	-	-	(400.000.000.000)	(400.000.000.000)	-	-
- FIDES XIN MOI B&I PRIVATE INVESTMENT TRUST 3	200.000.000.000	-	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	-	-	-	-	(500.000.000.000)	-	-
- Công ty TNHH MTV Hải Phát - Bình Thuận	-	-	-	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Vietnam	-	-	-	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-	-
- Công ty liên doanh sản xuất thép Vinausteel	-	-	-	22.000.000.000	-	(22.000.000.000)	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	221.000.000.000	-	-	-	-	(221.000.000.000)	-	-
	<b>1.871.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>1.640.000.000.000</b>	<b>1.640.000.000.000</b>	<b>(1.621.000.000.000)</b>	<b>(1.640.000.000.000)</b>	<b>950.000.000.000</b>	<b>950.000.000.000</b>

(\*) Tăng/giảm khác do chuyển từ nợ dài hạn sang nợ dài hạn trả và do chuyển nhượng trái phiếu giữa các cá nhân, tổ chức.

Số dư phân ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 950 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 02 năm;
- + Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ chứng khoán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**18 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	553.699.786	341.517.342
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.298.940.330	40.054.737.086
Thuế Thu nhập cá nhân	3.586.223.721	5.192.033.872
	<b>24.438.863.837</b>	<b>45.588.288.300</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.792.379.085	12.746.026.268
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	40.757.606.799	6.770.388.458
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	16.374.672.755	39.385.421.423
Chi phí phải trả các sản giao dịch	2.311.705.941	2.941.822.816
Chi phí giới thiệu thông tin sản phẩm	1.986.349.196	3.089.516.865
Chi phí thuê văn phòng tại số 41 Ngô Quyền – Hà Nội	330.000.000	325.600.000
Chi phí phải trả khác	822.154.480	230.324.480
	<b>78.374.868.256</b>	<b>65.489.100.310</b>

**20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC****a) Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	1.266.400.629.532	405.561.401.617
	<b>1.266.400.629.532</b>	<b>405.561.401.617</b>

**b) Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>

(\*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	10.472.811.714	354.974.799
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	2.632.801.089	1.278.044.015
Cổ tức trả lại cho Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hàng Không	1.764.634.850	1.764.634.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.332.744.119	6.014.854.017
	<b>19.202.991.772</b>	<b>9.412.507.681</b>

**22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,67%	117.434.160.000	5,81%	61.270.000.000
Các cổ đông khác	94,33%	1.955.247.850.000	94,19%	992.686.740.000
	<b>100%</b>	<b>2.072.682.010.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.053.956.740.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	340.550.702.961	681.893.377.170
Lợi nhuận chưa thực hiện	(41.204.106.277)	(1.872.060.652)
	<b>299.346.596.684</b>	<b>680.021.316.518</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	681.893.377.170	352.689.749.293
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(41.204.106.277)	(1.872.060.652)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	293.970.314.061	379.232.467.695
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	975.863.691.231	731.922.216.988
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(60.923.246.770)	(50.028.839.818)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(18.961.623.385)	(17.514.419.909)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(18.961.623.385)	(17.514.419.909)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(23.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	(574.389.741.500)	-
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>340.550.702.961</b>	<b>681.893.377.170</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2019/NQ-DHDCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	379.232.467.695
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	18.961.623.385
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	18.961.623.385
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,07%	23.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 15% vốn điều lệ)	81,98%	310.902.301.500
Lợi nhuận chưa phân phối	1,95%	7.406.919.425

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.295.262.472.800	1.125.489.636.800
- Vốn góp đầu năm	1.125.489.636.800	1.000.310.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.169.772.836.000	125.179.636.800
- Vốn góp cuối năm	2.295.262.472.800	1.125.489.636.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	354.974.799	370.810.529
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	574.389.741.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	574.389.741.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(300.784.464.585)	(15.835.730)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(300.784.464.585)	(15.835.730)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(263.487.440.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(263.487.440.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	10.472.811.714	354.974.799

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	207.268.201	105.395.674
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	207.268.201	105.395.674
- Cổ phiếu phổ thông	207.268.201	105.395.674
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	207.268.201	105.395.674
- Cổ phiếu phổ thông	207.268.201	105.395.674
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	152.713.610.000	356.721.810.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	439.137.500.000	215.937.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	250.000.000.000	-
	<b>841.851.110.000</b>	<b>572.659.310.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.501.490.000	1.501.490.000
	<u><b>1.501.490.000</b></u>	<u><b>1.501.490.000</b></u>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	179.531.730.000	108.924.040.000
	<u><b>179.531.730.000</b></u>	<u><b>108.924.040.000</b></u>

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.105.570.290.000	18.635.568.100.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.109.444.650.000	2.836.585.260.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.814.684.440.000	2.012.928.610.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	50.000.000.000	50.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	152.563.760.000	283.103.360.000
	<u><b>26.232.263.140.000</b></u>	<u><b>23.818.185.330.000</b></u>

**27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	740.054.780.000	631.803.410.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	205.035.000.000	205.092.200.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	15.295.680.000	-
	<u><b>960.385.460.000</b></u>	<u><b>836.895.610.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - IIÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019**28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	157.948.760.000	277.880.837.800
	<b>157.948.760.000</b>	<b>277.880.837.800</b>

**29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	440.076.755.463	264.543.388.401
1. Nhà đầu tư trong nước	439.518.786.854	258.973.473.864
2. Nhà đầu tư nước ngoài	557.968.609	5.569.914.537
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	195.589.127.600	277.880.837.800
Tiền gửi của tổ chức phát hành	4.609.502.311	15.592.189.062
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	4.609.502.311	15.592.189.062
	<b>640.275.385.374</b>	<b>558.016.415.263</b>

**30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	440.076.755.463	264.543.388.401
1.1. Nhà đầu tư trong nước	439.518.786.854	258.973.473.864
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	557.968.609	5.569.914.537
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	195.589.127.600	277.880.837.800
2.1. Nhà đầu tư trong nước	195.589.127.600	277.880.837.800
	<b>635.665.883.063</b>	<b>542.424.226.201</b>

**31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	4.609.502.311	15.592.189.062
	<b>4.609.502.311</b>	<b>15.592.189.062</b>

**32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.587.799.077.222	1.829.707.551.445
1.1 Phải trả gốc margin	1.544.724.340.397	1.793.602.615.403
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.544.724.340.397	1.793.602.615.403
1.2 Phải trả lãi margin	43.074.736.825	36.104.936.042
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	43.074.736.825	36.104.936.042
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	103.115.083.230	257.406.350.432
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	103.115.083.230	257.406.350.432
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	103.115.083.230	257.406.350.432
	<b>1.690.914.160.452</b>	<b>2.087.113.901.877</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quỳ, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**33 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	557.692.596.300	494.610.962.135	88.300.181.880	25.218.747.715	164.788.828.875	126.298.678.423		
Cổ phiếu chưa niêm yết	134.793.407.200	134.347.656.000	445.751.200	-	45.859.482.254	(1.045.415.000)		
Trái phiếu niêm yết	16.251.573.835.000	16.037.809.770.000	208.217.721.159	14.453.656.159	237.416.146.786	73.272.727		
Trái phiếu chưa niêm yết	16.575.586.824.473	16.580.483.183.598	5.346.653.723	10.243.012.856	6.672.055.749	1.386.609.000		
Công cụ thị trường tiền tệ	16.855.239.602.125	16.849.621.137.716	6.287.158.795	668.694.378	2.157.753.572	-		
	<b>50.374.886.065.098</b>	<b>50.116.872.709.449</b>	<b>308.597.466.757</b>	<b>50.584.111.108</b>	<b>457.894.267.236</b>	<b>126.713.145.150</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Ummex Hà Nội, số 41 Ngõ 5 Quán,  
 Đường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị "thị trường"		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	Giá trị hợp lý	VND	Đánh giá tăng	VND	Đánh giá giảm	VND	Đánh giá tăng	VND
<b>FVTPL</b>	<b>1.331.182.365.803</b>	<b>1.270.103.498.366</b>								
Cổ phiếu niêm yết	792.357.011.133	661.132.707.070		(94.232.532.383)	55.894.208.101	(77.641.029.913)	(24.491.843.155)	14.841.002.470		
Cổ phiếu hủy niêm yết	1.505.475.552	1.506.751.640		(72.507.784.751)	55.894.208.101	(57.769.268.431)	(24.491.643.155)	14.841.002.470		
Cổ phiếu chưa niêm yết	285.901.379.138	266.025.539.656		(1.956.170)	-	(3.176.970)	-	-		
Trái phiếu niêm yết	341.437.500.000	341.437.500.000		(21.522.791.482)	-	(19.867.884.512)	-	-		
	<b>1.331.182.365.803</b>	<b>1.270.103.498.366</b>		<b>(94.232.532.383)</b>	<b>55.894.208.101</b>	<b>(77.641.029.913)</b>	<b>(24.491.043.155)</b>	<b>14.841.002.470</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, AFS**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	41.228.058.629	27.471.123.344
Từ các khoản cho vay	425.503.987.684	375.127.431.396
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.774.246.575	-
	<b>470.506.292.888</b>	<b>402.598.554.740</b>

**d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	743.373.648	1.122.704.304
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	743.373.648	1.122.704.304
Thu nhập thuần hoạt động khác	<b>743.373.648</b>	<b>1.122.704.304</b>

**34 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	21.348.146.399	23.223.489.731
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	12.135.008.666	8.229.343.218
- Chi phí từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	22.000
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	9.213.137.733	14.994.124.513
	<b>21.348.146.399</b>	<b>23.223.489.731</b>

**35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.115.765.920	3.247.133.001
	<b>3.115.765.920</b>	<b>3.247.133.001</b>

**36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	230.077.492.225	202.726.366.390
Chi phí đầu tư khác	3.930.697.260	-
	<b>234.008.189.485</b>	<b>202.726.366.390</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**37 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	34.405.116.163	26.395.673.182
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.815.082.516	880.050.082
Chi phí vật tư văn phòng	699.622.915	657.864.527
Chi phí công cụ, dụng cụ	697.156.250	570.941.847
Chi phí khấu hao TSCĐ, BDSĐT	888.173.879	684.637.285
Chi phí thuế, phí và lệ phí	210.151.567	224.087.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.090.196.731	8.935.705.794
Chi phí khác	17.805.503.073	14.753.431.405
	<b>66.611.003.094</b>	<b>53.102.391.889</b>

**38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	312.039.000.134	410.687.834.071
Các khoản điều chỉnh tăng	717.686.664	604.761.891
- Chi phí không hợp lệ	717.686.664	604.761.891
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.261.985.149)	(147.539.746.329)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(25.753.028.304)	(22.030.246.630)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(126.227.793.098)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	24.491.043.155	718.293.399
Thu nhập chịu thuế TNDN	311.494.701.649	263.752.849.633
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>62.298.940.330</b>	<b>52.750.569.927</b>
Thuế TNDN từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB chuyển sang do sáp nhập	-	567.039.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	40.054.737.086	36.125.992.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(82.054.737.086)	(49.388.864.829)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>20.298.940.330</b>	<b>40.054.737.086</b>

**38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(4.898.208.632)	(143.658.680)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	11.177.761.023	11.321.419.703
	<b>6.279.552.391</b>	<b>11.177.761.023</b>
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.898.208.632)	(143.658.680)
	<b>(4.898.208.632)</b>	<b>(143.658.680)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	254.638.268.436	358.080.922.824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	254.638.268.436	358.080.922.824
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	187.349.841	130.414.153
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.359</b>	<b>2.746</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.052.419.267.919	-	838.785.387.863	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.270.103.498.366	-	1.006.453.343.406	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300.000.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay	1.647.839.423.627	(11.654.597.122)	2.051.008.965.835	(1.545.481.857)
Các khoản phải thu	2.152.071.115.840	(430.406.120.140)	1.305.163.963.286	(431.302.097.672)
	<b>6.422.433.305.752</b>	<b>(442.060.717.262)</b>	<b>5.201.411.660.390</b>	<b>(432.847.579.529)</b>
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Vay và nợ			1.938.000.000.000	2.417.980.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			19.621.493.473	34.004.959.842
Chi phí phải trả			78.374.868.256	65.489.100.310
			<b>2.035.996.361.729</b>	<b>2.517.474.060.152</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.270.103.498.366	-	-	1.270.103.498.366
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
	<u>1.570.103.498.366</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.570.103.498.366</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.006.453.343.406	-	-	1.006.453.343.406
	<u>1.006.453.343.406</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.006.453.343.406</u>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.052.419.267.919	-	-	1.052.419.267.919
Các khoản cho vay	1.636.184.826.505	-	-	1.636.184.826.505
Các khoản phải thu	1.721.664.995.700	-	-	1.721.664.995.700
	<b>4.410.269.090.124</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.410.269.090.124</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.785.387.863	-	-	838.785.387.863
Các khoản cho vay	2.049.463.483.978	-	-	2.049.463.483.978
Các khoản phải thu	873.861.865.614	-	-	873.861.865.614
	<b>3.762.110.737.455</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.762.110.737.455</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	1.938.000.000.000	-	-	1.938.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	19.607.467.783	14.025.690	-	19.621.493.473
Chi phí phải trả	78.374.868.256	-	-	78.374.868.256
	<b>2.035.982.336.039</b>	<b>14.025.690</b>	<b>-</b>	<b>2.035.996.361.729</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	696.980.000.000	1.721.000.000.000	-	2.417.980.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	33.990.934.152	14.025.690	-	34.004.959.842
Chi phí phải trả	65.489.100.310	-	-	65.489.100.310
	<b>796.460.034.462</b>	<b>1.721.014.025.690</b>	<b>-</b>	<b>2.517.474.060.152</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quynh,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán		Hoạt động đầu tư tự doanh		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phần		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	126.918.670.182	142.593.472.562	329.108.728.806	468.764.143.107	1.067.385.014.657	1.067.385.014.657	1.067.385.014.657	459.790.406.862	3.115.765.920	3.115.765.920	3.115.765.920	1.067.385.014.657
Chi phí hoạt động	2.210.853.909	122.953.125.883	303.404.096.670	31.222.330.400	459.790.406.862	459.790.406.862	459.790.406.862	3.115.765.920	3.115.765.920	3.115.765.920	3.115.765.920	459.790.406.862
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.115.765.920
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.619.192.579
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>124.707.816.273</b>	<b>19.640.346.679</b>	<b>25.704.632.136</b>	<b>437.541.812.707</b>	<b>310.091.181.136</b>	<b>310.091.181.136</b>	<b>310.091.181.136</b>	<b>310.091.181.136</b>	<b>310.091.181.136</b>	<b>310.091.181.136</b>	<b>310.091.181.136</b>	<b>310.091.181.136</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	25.209.952.980	1.574.697.744.941	1.783.604.675.697	3.383.512.373.618	3.383.512.373.618	3.383.512.373.618	2.689.165.166.602	2.689.165.166.602	2.689.165.166.602	2.689.165.166.602	3.383.512.373.618
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.689.165.166.602
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>25.209.952.980</b>	<b>1.574.697.744.941</b>	<b>1.783.604.675.697</b>	<b>6.072.677.540.220</b>	<b>6.072.677.540.220</b>	<b>6.072.677.540.220</b>	<b>6.072.677.540.220</b>	<b>6.072.677.540.220</b>	<b>6.072.677.540.220</b>	<b>6.072.677.540.220</b>	<b>6.072.677.540.220</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.310.136.377.455	-	37.019.122.034	1.347.155.499.489	1.347.155.499.489	1.347.155.499.489	2.033.186.289.549	2.033.186.289.549	2.033.186.289.549	2.033.186.289.549	1.347.155.499.489
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.033.186.289.549
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.310.136.377.455</b>	<b>-</b>	<b>37.019.122.034</b>	<b>3.380.341.789.038</b>	<b>3.380.341.789.038</b>	<b>3.380.341.789.038</b>	<b>3.380.341.789.038</b>	<b>3.380.341.789.038</b>	<b>3.380.341.789.038</b>	<b>3.380.341.789.038</b>	<b>3.380.341.789.038</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Chi nhánh Hà Nội		Chi nhánh Đà Nẵng		Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		Tổng cộng các bộ phần		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	951.465.999.472	12.861.769.722	1.030.57.245.463	1.030.57.245.463	1.067.385.014.657	1.067.385.014.657	1.067.385.014.657	1.067.385.014.657	1.067.385.014.657	1.067.385.014.657
Tài sản bộ phận	5.316.931.390.984	116.778.491.833	638.967.657.403	638.967.657.403	6.072.677.540.220	6.072.677.540.220	6.072.677.540.220	6.072.677.540.220	6.072.677.540.220	6.072.677.540.220
Nợ phải trả bộ phận	3.145.730.034.564	44.819.266.596	189.792.487.878	189.792.487.878	3.380.341.789.038	3.380.341.789.038	3.380.341.789.038	3.380.341.789.038	3.380.341.789.038	3.380.341.789.038

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu môi giới</b>			
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	(*)	640.681.818	-
<b>Nhận tiền vay</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	1.897.017.338.699	2.317.763.174.874
<b>Trả nợ vay</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	1.630.997.338.699	2.931.493.881.402
<b>Chi phí lãi vay</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	19.107.481.507	45.910.738.060
<b>Chi phí lãi ký quỹ</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	-	81.345.967.854

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	716.841.796.269	835.829.361.155
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	137.065.831.349	137.065.831.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	145.257.484.500	29.949.990.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	(*)	14.155.460.000	26.695.500.000
<b>Phải thu của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	(*)	494.000.000	-
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(*)	38.000.000	38.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	613.666.668	-
<b>Nhận đặt cọc</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	760.000.000.000	-
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	543.000.000.000	276.980.000.000

(\*) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê và Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	2.802.829.870	2.420.382.800
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	11.141.240.883	9.202.733.954

**44 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Kể từ ngày 01/04/2018, Công ty đã chính thức sáp nhập hoạt động kinh doanh với Công ty Cổ phần chứng khoán SHBS do đó quy mô hoạt động của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lớn hơn năm trước. Do đó số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là không so sánh được với số liệu tương ứng của năm nay.



Nguyễn Thị Thùy  
Người lập



Trần Sỹ Tiên  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

